

Số: 80/QĐ-DTNTT

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tại Hội nghị Nhà giáo, CBQL, NLD năm học 2023-2024 (các nội dung công khai theo TT 36/2017/TT-BGDĐT)

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ Giáo dục về việc hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học được ban hành theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường Phổ thông Dân tộc Nội trú;

Căn cứ Công văn số 2500/SGDĐT-BCĐQCDCNGD ngày 11/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo V/v tổ chức Hội nghị Nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động năm học 2023-2024;

Căn cứ đề nghị của Ban quy chế Dân chủ nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tại Hội nghị Nhà giáo, CBQL, NLD năm học 2023-2024 các nội dung cụ thể như sau:

1. Biểu mẫu 09: Cam kết chất lượng giáo dục của trường PT DTNT Tỉnh năm học 2023-2024 (có biểu đính kèm);

2. Biểu mẫu 10: Công khai thông tin Chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường năm học 2022-2023 (có biểu đính kèm);

3. Biểu mẫu 11: Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông năm học 2023-2024 (có biểu đính kèm);

4. Công khai tài chính năm học 2023-2024 (có biểu đính kèm);

5. Công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2023-2024 (có biểu đính kèm).

Điều 2. Thời gian, địa điểm công khai:

- Thời gian công khai thực hiện: (05 ngày) Từ ngày 10/10/2023 đến hết ngày 15/10/2023;

- Địa điểm niêm yết công khai: Niêm yết tại Phòng họp tầng 2, Trường PT DTNT tỉnh Quảng Ninh;

Điều 3. Ban quy chế dân chủ, Công đoàn trường, Trường ban Thanh tra nhân dân, Trường các bộ phận và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chi bộ: (b/c);
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu :VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Sợi

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai tại Hội nghị Nhà giáo, Cán bộ quản lý, Người lao động
năm học 2023-2024**

I. Thời gian: 08h00' ngày 10/10/2023

II. Địa điểm: Tại phòng họp tầng 2, Trường PT DTNT Tỉnh Quảng Ninh.

III. Thành phần:

- | | |
|-----------------------------|---------------------------------|
| 1/ Ông Trần Văn Sợi | - Hiệu trưởng |
| 2/ Bà Lê Thị Quế Ly | - Chủ tịch Công Đoàn |
| 3/ Bà Phạm Thị Thu Thủy | - Trưởng ban Thanh tra nhân dân |
| 4/ Bà Phạm Thị Phương Nhung | - Thư ký Hội đồng |

IV. Nội dung

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ Giáo dục về việc hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập; Công văn số 2500/SGDĐT-BCĐQCDCNGD ngày 11/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo V/v tổ chức Hội nghị Nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động năm học 2023-2024.

Trường PT Dân tộc Nội trú tỉnh Quảng Ninh tổ chức công khai các nội dung cụ thể như sau:

1. Biểu mẫu 09: Cam kết chất lượng giáo dục của trường PT DTNT Tỉnh năm học 2023-2024;
2. Biểu mẫu 10: Công khai thông tin Chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường năm học 2022-2023;
3. Biểu mẫu 11: Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông năm học 2023-202;
4. Công khai tài chính năm học 2023-2024;
5. Công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2023-2024.

Hình thức công khai: Niêm yết tại: Phòng họp tầng 2, Trường PT DTNT tỉnh Quảng Ninh; Thời gian: 05 ngày (liên tục).

Việc niêm yết công khai tại Hội nghị Nhà giáo, Cán bộ quản lý, Người lao động năm học 2023-2024 hoàn thành vào 8h20' cùng ngày./.

TRƯỞNG BAN
TTND

Phạm Thị Thu Thủy

TM. BCH CÔNG ĐOÀN
CHỦ TỊCH



Lê Thị Quế Ly

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



Phạm Thị Phương Nhung

HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Sợi

BIÊN BẢN

Căn cứ vào Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trung Ương về việc...

1. Thời gian: 01/10/2023.
2. Địa điểm: Tại Trụ sở UBND xã Lạc Sơn, Huyện Lạc Sơn, Tỉnh Trung Ương.

- 1 Ông Phạm Văn Sáu - Chủ tịch UBND xã Lạc Sơn
- 2 Ông Nguyễn Văn Hùng - Phó Chủ tịch UBND xã Lạc Sơn
- 3 Ông Nguyễn Văn Hùng - Trưởng ban Quản lý đầu tư công trình
- 4 Ông Nguyễn Văn Hùng - Trưởng ban Quản lý đầu tư công trình

1. Về nội dung: Ông Nguyễn Văn Hùng đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Trung Ương giao nhiệm vụ...

2. Về kết quả: Ông Nguyễn Văn Hùng đã hoàn thành nhiệm vụ được giao...

3. Về trách nhiệm: Ông Nguyễn Văn Hùng chịu trách nhiệm về nội dung...

4. Các ý kiến khác: Ông Nguyễn Văn Hùng đã trình bày các ý kiến...

5. Kết luận: Ủy ban Nhân dân tỉnh Trung Ương đồng ý với các nội dung...



Biểu mẫu 09

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG PT DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Cơ bản	Cơ bản	Cơ bản
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên; tích cực	Thường xuyên; tích cực	Thường xuyên; tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt	Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt

Hạ Long, ngày 03 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Văn Sợi

Biểu mẫu 10

SỞ GD&ĐT TỈNH QUẢNG NINH

TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ TỈNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	339	105	134	100
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	328 (96.76%)	101 (96.19%)	125 (93.28%)	100 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	11 (3.24%)	4 (3.81%)	9 (6.72%)	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	339	105	134	100
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	57 (16.81%)	10 (9.52%)	23 (17.16%)	24 (24%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	219 (64.60%)	60 (57.14%)	95 (70.9%)	64 (64%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	63 (18.58%)	35 (33.33%)	16 (11.94%)	12 (12%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	339	105	134	100
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	339	105	134	100 (đủ đk xét TN)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	56 (16.52%)	10 (9.52%)	22 (16.42%)	24 (24%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	160 (47.2%)	0	96 (71.64%)	64 (64%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5 (1.47%)	1(1%)	2 (1.5%)	2 (2%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	21 (6.2%)	1 (0.95%)	7 (5.22%)	13(13%)
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	21 (6.2%)	1 (0.95%)	7 (5.22%)	13(13%)
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	100	0	0	100 (100%)
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	100	0	0	100 (100%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	35(35%)	0	0	35(35%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	106/231	35/70	39/93	32/68
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	331 (97.64%)	105 (100%)	131 (97.76 %)	95 (95%)

Hạ Long, ngày 20 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Văn Sợi

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ TỈNH

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
Năm học 2023-2024

Thực hiện thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục quốc dân; Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ..

I. Thực hiện chính sách cho học sinh:

1. Chế độ học bổng: Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009.
 - Mức học bổng trước tháng 7/2023: 1.490.000 x 80% = 1.192.000 đồng/tháng
 - Mức học bổng từ 1/7/2023: 1.800.000 đ x 80% = 1.440.000 đồng/tháng
2. Thu tiền ăn của học sinh: Theo thoả thuận giữa Phụ huynh và Nhà trường năm học 2023-2024
 - Mức thu: 45.000 đồng/ngày/03 bữa: Bữa sáng: 7.000 đ/ suất; Bữa trưa: 19.000 đ/ suất; Bữa chiều: 19.000 đ/ suất.

II. Nguồn Kinh phí

1 Kinh phí NSNN cấp, nguồn phí, lệ phí và nguồn khác đã duyệt quyết toán năm 2022:

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	Nội dung	Kinh phí thực hiện năm 2022				Ghi chú
		Nguồn KP tự chủ	Nguồn Không tự chủ	Nguồn khác	Tổng cộng	
A	Số dư năm trước chuyển sang					
B	Số thu	5.639.000.000	7.462.307.000		13.101.307.000	
C	Tổng chi	5.639.000.000	7.462.307.000		13.101.307.000	
1	Chi thanh toán cho cá nhân	5.257.855.149	5.356.062.458		10.613.917.607	
	Chi lương theo ngạch bậc	2.122.500.530			2.122.500.530	
	Chi tiền công theo hợp đồng lao động	3.533.597	484.510.721		488.044.318	
	Chi phụ cấp lương	1.965.779.562	2.051.787		1.967.831.349	
	Chi học bổng		4.655.356.000		4.655.356.000	



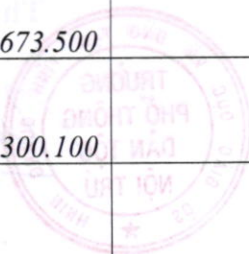
	và hỗ trợ khác cho học sinh				
	Chi thường	89.668.000	115.270.000		204.938.000
	Chi phúc lợi	203.000.000			203.000.000
	Chi các khoản đóng góp	620.748.730	98.873.950		719.622.680
	Chi thanh toán cá nhân	252.624.730			252.624.730
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	292.293.725	1.283.429.542		1.575.723.267
	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.841.868	475.833.562		496.675.430
	Vật tư văn phòng	37.341.278	173.256.900		210.598.178
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.454.520	114.470.150		121.924.670
	Công tác phí	42.460.000	79.880.000		122.340.000
	Chi phí thuê mướn		16.500.000		16.500.000
	Sửa chữa nhỏ	100.991.086			100.991.086
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	83.504.973	423.488.930		506.993.903
3	Chi đầu tư mua sắm, sửa chữa lớn				
4	Chi khác	88.551.126	822.815.000		911.366.126
5	Nộp thuế				
6	Trích, chi Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
7	Trích lập quỹ cơ quan				
D	Số còn lại chuyển sang năm sau				

2 Kinh phí thực hiện đến quý 3 năm 2023.

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	Nội dung	Kinh phí thực hiện đến hết quý 3 năm 2023				Ghi chú
		Nguồn kinh phí không tự chủ	Nguồn kinh phí tự chủ	Nguồn khác	Tổng cộng	

A	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
B	Số thu	13.624.149.000			13.624.149.000
C	Tổng chi	8.901.563.699			8.901.563.699
1	Chi thanh toán cho cá nhân	8.236.306.257		6	8.236.306.257
	Chi lương theo ngạch bậc	1.759.226.691			1.759.226.691
	Chi tiền công theo hợp đồng lao động	281.672.394			281.672.394
	Chi phụ cấp lương	1.655.915.276			1.655.915.276
	Chi học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	3.955.934.000			3.955.934.000
	Chi thưởng	1.800.000			1.800.000
	Chi phúc lợi	27.864.900			27.864.900
	Chi các khoản đóng góp	547.098.596			547.098.596
	Chi thanh toán cá nhân	6.794.400			6.794.400
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	585.434.692			585.434.692
	Thanh toán dịch vụ công cộng	283.695.592			283.695.592
	Vật tư văn phòng	41.864.500			41.864.500
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.503.000			35.503.000
	Công tác phí	73.598.000			73.598.000
	Chi phí thuê mướn	25.800.000			25.800.000
	Sửa chữa nhỏ	30.673.500			30.673.500
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	94.300.100			94.300.100
3	Chi đầu tư mua sắm, sửa chữa lớn				
4	Chi khác	79.822.750			79.822.750
5	Nộp thuế				
6	Trích, chi Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				



7	Trích lập quỹ cơ quan				
D	Số còn lại chuyển sang kỳ sau	4.722.585.301			4.722.585.301

• **Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương đến 30/9/2023:**

- Số dư năm đầu năm: 315.040.000 đồng
- Số được trích trong kỳ : 0 đồng
- Số chi trong kỳ: 0 đồng
- Số còn lại cuối kỳ : 315.040.000 đồng

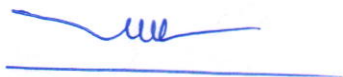
III. Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm:

Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm:

- Nhà trường đã tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý tài sản - tài chính. đã thực hiện công khai các nguồn thu, chi một cách minh bạch trong hội nghị CCVC toàn trường và hội nghị kế hoạch tài chính hàng năm.
- Việc xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ: Đơn vị đã xây dựng nội dung trong quy chế đảm bảo đúng quy định.
- Thực hiện thanh toán các chế độ học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh đầy đủ, kịp thời và đúng quy định. Thực hiện quyết toán tiền ăn của học sinh hàng tháng, đảm bảo thu đúng, thu đủ.
- Thực hiện việc nộp NSNN (nộp thuế), đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động tại đơn vị đầy đủ.
- Năm 2023, nhà trường đã được Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt thẩm định quyết toán năm 2022.

Ngày 09 tháng 10 năm 2023

Người lập báo cáo



Chu Hà Tịnh

Thủ trưởng đơn vị



Trần Văn Sỏi

Biểu mẫu 12

**SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG PT DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	41	0	13	16	0	4	8	19	5	1				0
I	Giáo viên	22	0	10	12	0	0	0	18	4	0	21	1	21	0
1	Thế dục	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	2	0
2	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0
3	Tiếng Anh	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	2	0
4	Ngữ Văn	4	0	3	1	0	0	0	2	2	0	3	1	3	0
5	Lịch sử	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0
6	Địa lý	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0
7	Toán học	4	0	2	2	0	0	0	4	0	0	4	0	4	0
8	Vật lý	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0
9	Hóa học	3	0	1	2	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0
10	Sinh học	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0
11	Giáo dục công dân	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0
12	Kỹ thuật công nghiệp	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0
13	Kỹ thuật nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	2	1	0	0	0	1	1	1	3	0	3	
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0
2	Phó Hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0
III	Nhân viên	16	0	1	3	0	4	8	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên Văn thư kiêm Thủ quỹ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên Kế toán	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên Y tế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên Thư viện	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên Giáo vụ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên Công nghệ thông tin	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên cấp dưỡng	7	0	0	0	0	2	5	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhân viên Lái xe	1	0	0	0	0		1	0	0	0	0	0	0	0
10	Nhân viên bảo vệ	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0

Hạ Long, ngày 03 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng)



Trần Văn Sợi